

Bản án số: 55/2026/DS- ST

Ngày: 29 – 7 – 2026

“V/v kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – HẢI PHÒNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thu Thảo.

Bà Trần Thị Hoa.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng.

- Thư ký phiên tòa tại điểm cầu thành phần: Bà Lưu Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại các điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng và trụ sở Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc "Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2026/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2026/QĐST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Đức Đ, sinh ngày 01/4/1957; Căn cước công dân số: 03005700XXXX; Địa chỉ: Tổ dân phố T (nay là tổ dân phố T), phường L, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1980; Căn cước công dân số: 03608000XXXX; Nơi ĐKKHKT: Thôn H, xã N, tỉnh Ninh Bình. Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố A (nay là tổ dân phố T), phường T, thành phố Hải Phòng.

- Người làm chứng:

+ Chị Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Tổ dân phố A (nay là tổ dân phố T), phường T, thành phố Hải Phòng.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ dân phố A (nay là tổ dân phố T), phường T, thành phố Hải Phòng.

+ Anh Lê Văn H1, sinh ngày 20/02/1985; Căn cước công dân số: 03008500XXXX; Địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng.

Ông Đ có mặt; anh P, chị H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; bà L, anh H1 vắng mặt tại phiên tòa (đề nghị được vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn ông Hoàng Đức Đ trình bày:*

Ông và anh Phạm Xuân P có mối quan hệ quen biết, ông làm cho anh P về xây dựng. Ông nhận làm công trình nhà ở cho gia đình ông B tại Đ - Quảng Ninh từ đầu năm 2024. Sau khi hoàn thành công trình, anh P là người nhận tiền của chủ nhà để thanh toán lại cho ông nhưng anh P không thanh toán. Khi quyết toán anh P còn nợ ông số tiền là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng). Mặc dù ông đã nhiều lần đòi tiền anh P nhưng anh không trả cho ông. Đến ngày 20/3/2025 anh P hứa với ông sẽ trả dần số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) mỗi tháng là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), hạn cuối cùng là ngày 20/9/2025, hai bên có lập biên bản thỏa thuận và cam kết trả nợ, cùng thống nhất nội dung trả nợ như trên. Tuy nhiên đến hết ngày 20/9/2025 mà anh P vẫn không thanh toán cho ông bất kỳ khoản tiền nào. Khoản tiền 65.000.000 đồng là tài sản riêng của ông, không liên quan đến vợ ông và vợ ông cũng không biết về khoản tiền này. Đây là khoản nợ riêng giữa ông và anh Phạm Xuân P, không có sự tham gia của vợ hoặc bố mẹ vợ anh P. Việc vợ và bố mẹ anh P ký vào Giấy cam đoan chỉ nhằm tạo sự tin tưởng đối với ông, bản chất vợ và bố mẹ vợ anh P không có nghĩa vụ phải trả nợ cho ông. Nay ông khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc anh Phạm Xuân P thanh toán cho ông toàn bộ số tiền gốc còn nợ là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng), thanh toán một lần và ông không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền này.

** Tại bản tự khai, bị đơn anh Phạm Xuân P trình bày:*

Anh và ông Hoàng Đức Đ có biết nhau qua anh H1. Qua công việc xây dựng, anh H1 làm cho anh và anh có nợ anh H1 số tiền là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng). Anh H1 có đòi anh nhưng do anh làm ăn khó khăn nên chưa trả được cho anh H1. Anh H1 có đưa ông Đ lên nhà anh để đòi anh số tiền nợ, anh và anh H1 thống nhất việc anh sẽ trả tiền cho anh H1 thông qua ông Đ nhưng thỏa thuận trả với hình thức có cả anh H1 vì anh với ông Đ không quen

biết nhau, không làm việc với nhau Anh thấy ông Đ đã có tuổi, đi lại vất vả nên anh nhận trả cho ông Đ. Trong thời gian thực hiện việc thanh toán, do làm ăn gặp nhiều khó khăn nên anh chưa có khả năng trả hết khoản nợ và mới thanh toán được 01 lần với số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Đối với số tiền còn lại chưa thanh toán, để tạo sự tin tưởng, ông Đ đã giữ chiếc tivi của gia đình anh làm tin. Anh thống nhất anh và ông Đ sẽ thỏa thuận về việc trả tiền vào ngày 05/5/2026, vợ chồng anh sẽ trả cho ông Đ 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) để nhận lại chiếc tivi của gia đình anh, số tiền còn lại là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) anh sẽ trả dần 2.000.000 đồng/tháng cho ông Đ.

** Tại bản tự khai, bà Đỗ Thị A (là vợ ông Đ) trình bày:*

Bà là vợ của ông Hoàng Đức Đ, bà không liên quan đến việc làm ăn của ông Đ, bà được biết ông Đ khởi kiện yêu cầu anh Phạm Xuân P trả cho ông số tiền là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng), đây là tiền cá nhân của ông Đ, không liên quan gì đến bà. Do bà không liên quan đến vụ án nên bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

** Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị L (là mẹ vợ anh P) trình bày:*

Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị H và là mẹ vợ anh Phạm Xuân P. Ngày 01/8/2024 bà có chứng kiến việc vợ chồng anh P chị H viết giấy cam kết trả tiền cho ông Đ. Bản thân bà chỉ chứng kiến việc viết giấy này chứ không liên quan đến nợ nần với ông Đ. Việc anh P viết giấy nội dung là nếu anh P chị H không trả được nợ thì vợ chồng bà trả, thực tế chỉ nhằm tạo niềm tin cho ông Đ, bà chỉ là người chứng kiến, bản thân vợ chồng bà không có trách nhiệm trả nợ cho ông Đ. Do bà không có liên quan đến vụ án nên bà đề nghị được vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án.

** Tại biên bản lấy lời khai, anh Lê Văn H1 trình bày:*

Anh có làm ăn cùng với ông Hoàng Đức Đ trong việc xây dựng nhà ở tại Đ, Quảng Ninh. Anh và anh Phạm Xuân P có quen biết nhau và có hợp tác làm ăn, do ông Đ cho anh số điện thoại của anh P để anh liên hệ công việc. Tuy nhiên trên thực tế, có khả năng anh P không biết việc anh và ông Đ có làm ăn với nhau. Anh có nhân lực thi công công trình nhà ở còn anh P là nhà thầu trọn gói. Sau khi thi công xong công trình nhà ở tại Đ thì anh P còn nợ anh số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Anh đã đòi tiền anh P rất nhiều lần nhưng không thực hiện được do anh P hứa hẹn rất nhiều lần nhưng không trả, sau đó anh có nói chuyện với ông Đ về vấn đề trên thì ông Đ nhất trí việc anh ủy quyền cho ông Đ đòi nợ anh P. Đến ngày 09/6/2024 anh viết giấy ủy quyền cho ông Đ để đòi tiền

anh P, dưới sự đồng ý của anh P. Tại buổi làm việc đó, anh P có trả trước cho ông Đ 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và ông Đ đã nhận tiền, anh P đồng ý chốt nợ còn nợ lại ông Đ là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) và hẹn đúng 01 tháng sau là ngày 09/7/2024 sẽ thanh toán nốt số tiền còn lại là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) cho ông Đ. Anh P có hứa nếu sai hẹn thì ông Đ được lấy bất cứ thứ gì có giá trị của anh P để trừ nợ. Sau này anh có biết ông Đ có đòi nợ anh P rất nhiều lần nhưng anh P vẫn chưa trả cho ông Đ. Đối với số tiền mà anh P còn nợ ông Đ thì anh không có liên quan gì và không được hưởng lợi gì. Số tiền mà ông Đ đòi được của anh P thì ông Đ tự sử dụng, không liên quan gì đến anh. Anh được Tòa án thông báo và triệu tập anh đến Tòa án làm việc, tuy nhiên do anh bận công việc không thể sắp xếp thời gian đến Tòa án, anh đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và các phiên tòa xét xử vụ án.

** Tại biên bản xác minh, ông Lê Thanh S (là tổ trưởng tổ dân phố A) cung cấp:* Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1980 có vợ là chị Nguyễn Thị H, hiện có mặt tại địa phương – tổ dân phố A, phường T, thành phố Hải Phòng. Khi Tòa án và cán bộ địa phương đến nhà anh P, chị H thì anh chị không có nhà. Địa phương cũng được biết vợ chồng anh P có liên quan đến số tiền nợ là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) chưa trả ông Hoàng Đức Đ.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn giữ nguyên quan điểm khởi kiện, yêu cầu anh Phạm Xuân P phải trả số tiền gốc còn nợ lại là 65.000.000 đồng theo “Giấy ủy quyền ngày 09/6/2024”; “giấy cam kết giả tiền” đề ngày 01/8/2024 và “văn bản thỏa thuận và cam kết trả nợ” đề ngày 20/3/2025, ông không yêu cầu lãi suất. Ông xác định anh P chưa thanh toán khoản tiền trên cho ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147 BLTTDS; Điều 116, 280, 283, 562 BLDS; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Đức Đ. Buộc anh Phạm Xuân P trả cho ông Đ số tiền là 65.000.000 đồng. Về lãi suất: Nguyên đơn không

yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.250.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Xuân P, người làm chứng chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Người làm chứng bà L và anh H1 đều đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là anh Phạm Xuân P hiện cư trú tại tổ dân phố T, phường T, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng.

Về quan hệ pháp luật: Anh P có xác nhận còn nợ tài sản của ông Đ, hai bên có thiết lập giấy ủy quyền, giấy cam kết giả tiền và văn bản thỏa thuận và cam kết trả nợ nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp kiện đòi tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét hiệu lực của hợp đồng: Anh Lê Văn H1 và anh Phạm Xuân P có thỏa thuận với nhau về việc xây dựng công trình nhà ở tại Đ - Quảng Ninh. Hai bên đã thanh toán tiền cho nhau, đến ngày 09/6/2024 anh P còn nợ anh H1 số tiền 80.000.000 đồng. Ngày 09/6/2024 ông Đ, anh P và anh H1 đã ký “Giấy ủy quyền ngày 09/6/2024” và anh P cùng ông Đ đã ký “giấy cam kết giả tiền” đề ngày 01/8/2024 cam kết, thỏa thuận trả nợ giữa ông Đ và anh P được các bên tự nguyện ký kết theo sự thỏa thuận, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về giao dịch dân sự và điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án anh P trình bày anh có nợ ông Đ, do có khó khăn nên mới chỉ trả được 15.000.000 đồng, còn nợ lại ông Đ 65.000.000 đồng. Anh cũng trình bày đến ngày 05/5/2026 anh sẽ trả cho ông Đ 20.000.000 đồng, số tiền còn lại là 45.000.000 đồng anh sẽ trả dần cho ông Đ mỗi tháng 2.000.000 đồng. Do đó “Giấy ủy quyền ngày 09/6/2024”; “giấy cam kết giả tiền” đề ngày 01/8/2024 và “văn bản thỏa thuận và cam kết trả nợ” đề ngày 20/3/2025

là hợp pháp đã có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ với các bên. Vì vậy các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.2.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc:

Theo nội dung “Giấy ủy quyền ngày 09/6/2024” thì anh P còn nợ ông Đ số tiền là 65.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ là 01 tháng từ ngày viết giấy ủy quyền 09/6/2024 đến ngày 09/7/2024 anh P phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền nêu trên.

Theo nội dung “giấy cam kết giả tiền” đề ngày 01/8/2024 thì anh P còn nợ ông Đ số tiền là 65.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ là 01 tháng từ ngày viết giấy cam kết giả tiền 01/8/2024 đến ngày 01/9/2024 và ngày 01/10/2024 anh P phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền nêu trên.

Theo nội dung “văn bản thỏa thuận và cam kết trả nợ” đề ngày 20/3/2025 thì tính đến ngày 20/3/2025 anh P còn nợ ông Đ số tiền là 65.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ là đến ngày 20/9/2025 anh P có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ toàn bộ số tiền 65.000.000 đồng. Ngoài ra còn thỏa thuận việc khi anh P trả cho ông Đ 20.000.000 đồng thì ông Đ phải tặng cho anh P 01 chiếc ti vi Sony 75 inch (ti vi mà ông Đ đã mua của anh P trước đây).

Như vậy đến nay đã hết thời hạn theo “Giấy ủy quyền ngày 09/6/2024”; “giấy cam kết giả tiền” đề ngày 01/8/2024 và “văn bản thỏa thuận và cam kết trả nợ” đề ngày 20/3/2025 thì tính đến ngày 20/9/2025 anh P phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền nêu trên.

Trên thực tế anh Lê Văn H1 và anh Phạm Xuân P có thỏa thuận với nhau về việc xây dựng công trình nhà ở tại Đ - Quảng Ninh. Hai bên đã thanh toán tiền cho nhau, đến ngày 09/6/2024 anh Phạm Xuân P còn nợ anh H1 số tiền 80.000.000 đồng. Ngày 09/6/2024 anh H1 ủy quyền cho ông Hoàng Đức Đ đòi nợ anh P số tiền 80.000.000 đồng (ủy quyền bằng văn bản). Anh P nhất trí và đã trả cho ông Đ số tiền 15.000.000 đồng, số tiền còn lại 65.000.000 đồng anh P hẹn đến ngày 20/9/2025 sẽ trả hết nợ, đến nay anh P chưa trả số tiền nợ này cho ông Đ.

Xét thấy việc hợp tác, thỏa thuận về xây dựng công trình nhà ở giữa anh H1, anh P; thỏa thuận về ủy quyền giữa anh H1 và ông Đ là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên những thỏa thuận này là hợp pháp. Anh P biết và đồng ý việc anh H1 ủy quyền cho ông Đ đòi nợ anh P khoản tiền 65.000.000 đồng. Căn

cứ trên “Giấy ủy quyền ngày 09/6/2024”; “giấy cam kết giả tiền” đề ngày 01/8/2024; “văn bản thỏa thuận và cam kết trả nợ” đề ngày 20/3/2025 và Điều 278, Điều 280 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Cần buộc bị đơn anh Phạm Xuân P phải trả cho ông Đ số tiền gốc là 65.000.000 đồng.

[2.2.2] Đối với yêu cầu trả nợ lãi:

Quá trình giải quyết, ông Đ tự nguyện không yêu cầu anh P phải trả cho ông tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì bị đơn anh Phạm Xuân P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 166, Điều 278, Điều 280, Điều 283, Điều 562, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đức Đ.

Buộc anh Phạm Xuân P phải trả cho ông Hoàng Đức Đ số tiền là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày 30/7/2026, nếu anh P không thi hành khoản nợ hoặc thi hành không đầy đủ thì anh P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Hoàng Đức Đ không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Anh Phạm Xuân P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.250.000 đồng.

Về quyền kháng cáo: Ông Hoàng Đức Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Xuân P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận bản án hoặc kể từ khi bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Vân Anh